

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GMX)

## CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân

Ngày 31/12/2024	18,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	1.1%	-4.6%

DT thuần 2024
165
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.0  -14.8%

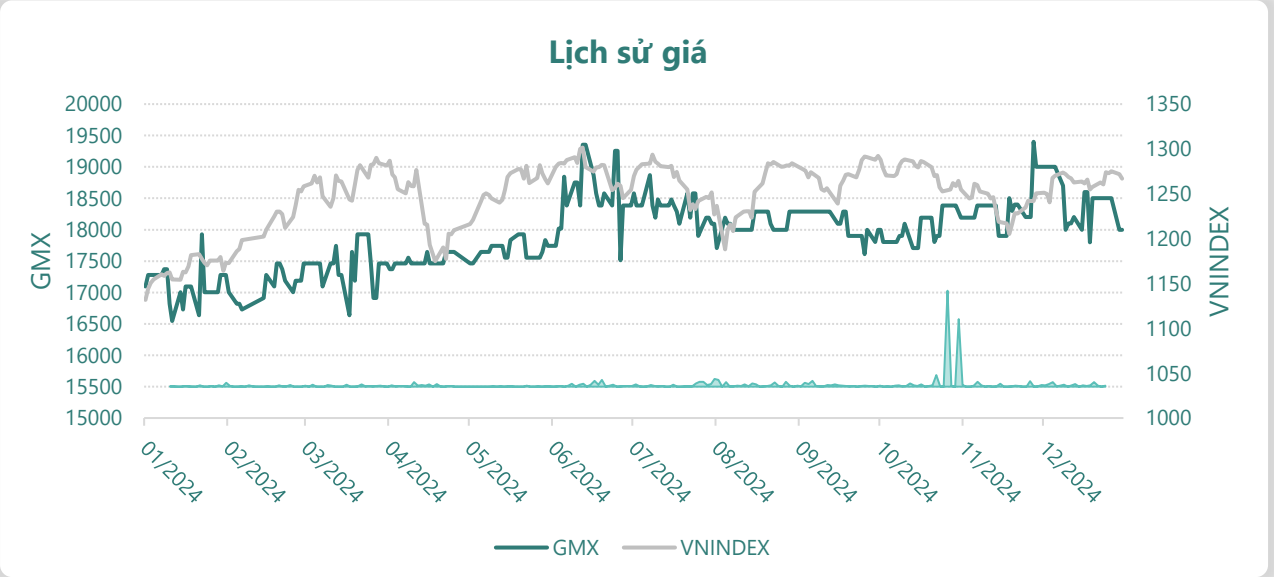
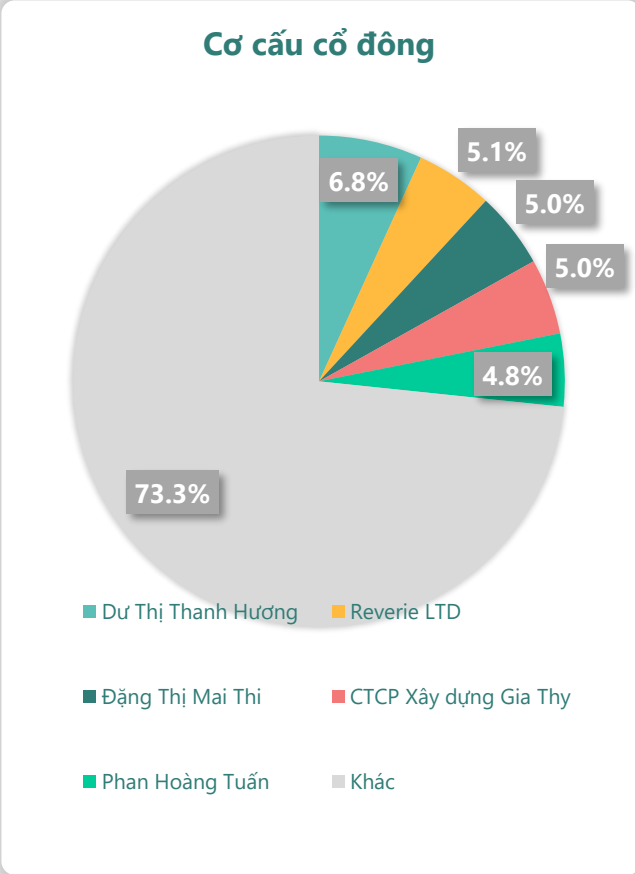
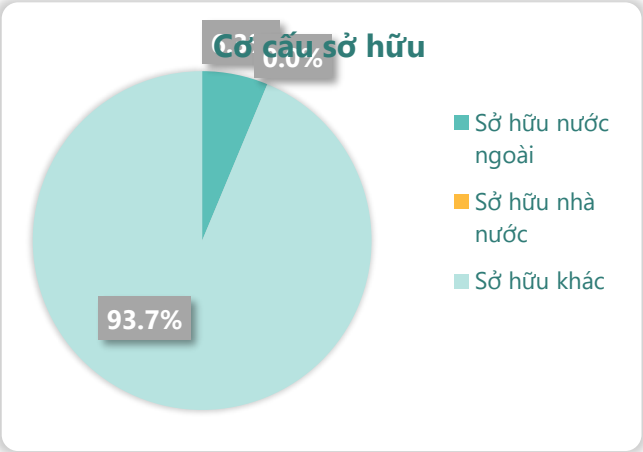
LN thuần 2024
21.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.70  -28.7%

LN sau thuế 2024
16.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.90  -29.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.3%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE 2024
14.1%
YoY: +/-▼ 6.1%

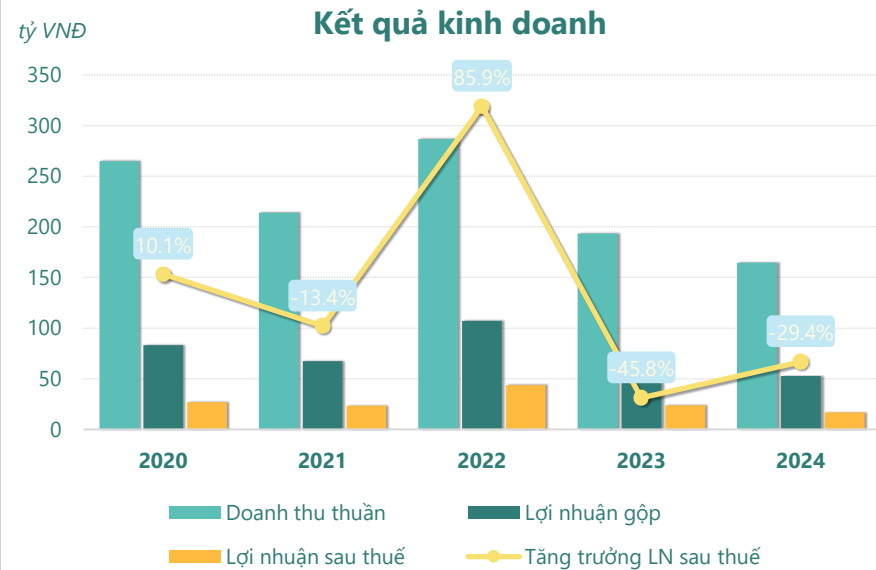
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,545 - 19,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	163
Số lượng CPLH (CP)	9,034,451
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,445
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	(0.04)
EPS	1,846
P/E	9.8



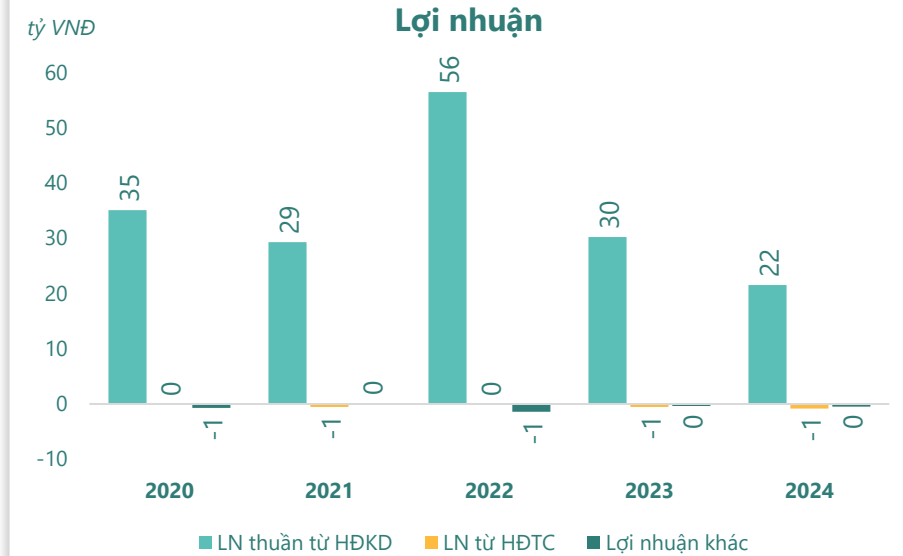
Năm **2024**, **GMX** ghi nhận doanh thu thuần **164.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.68** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.8%** và **giảm 29.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

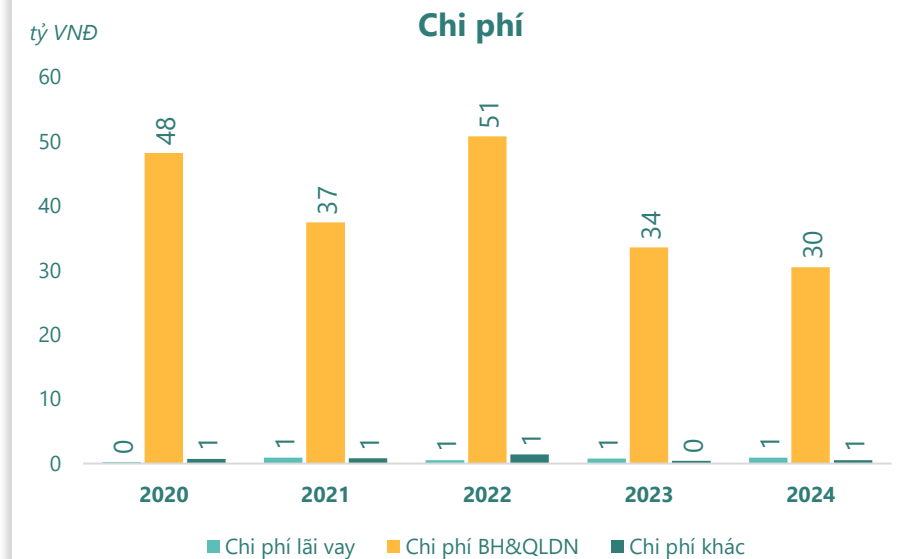
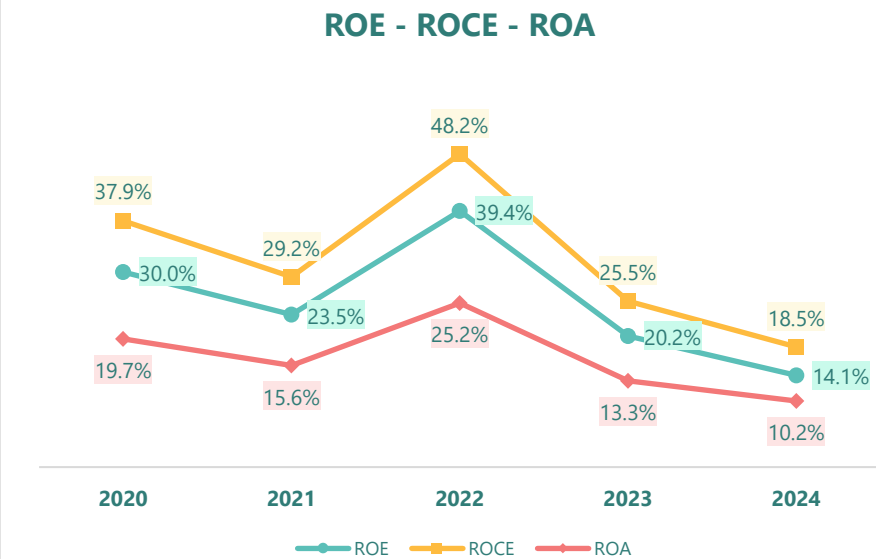


Năm **2024**, **GMX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.52** tỷ đồng, **giảm đi 8.67** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (34.50 tỷ đồng) là 12.97 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



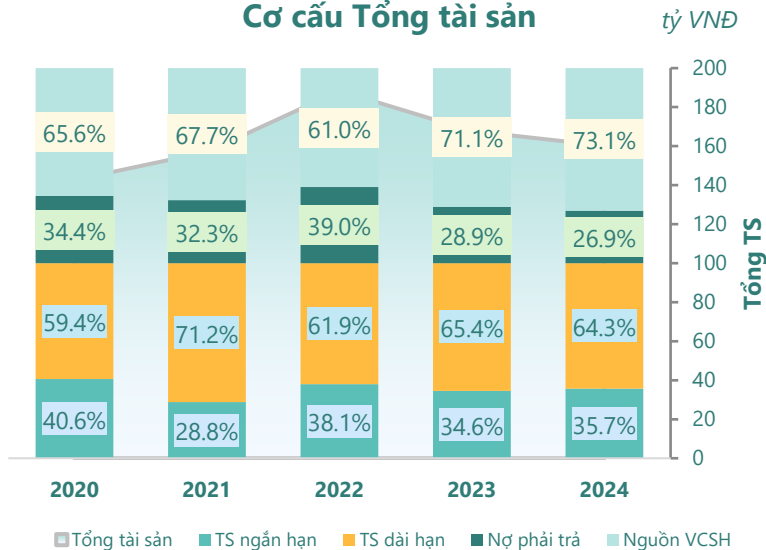
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.93** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **30.50** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.52** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của GMX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **14.1%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

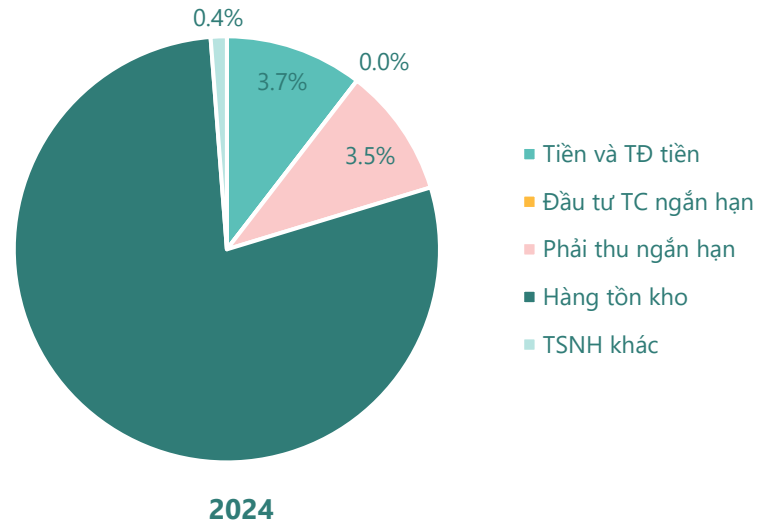


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

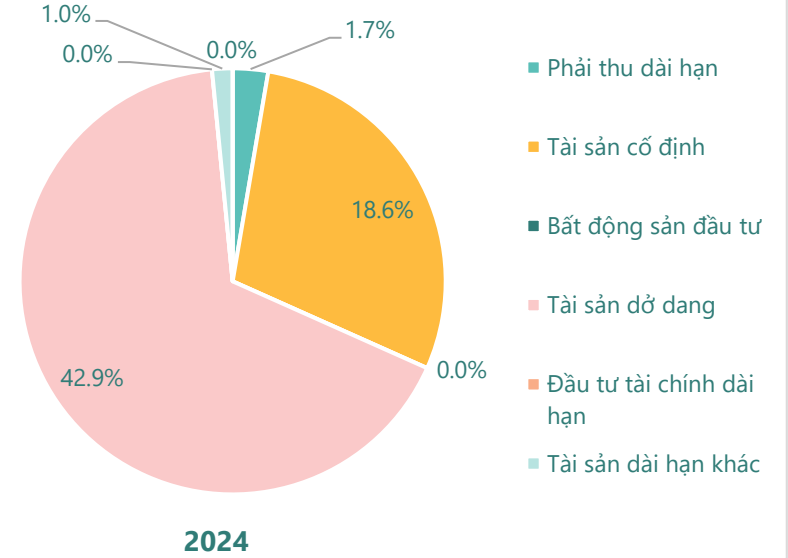
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GMX** năm 2024 đạt **160.3** tỷ đồng, giảm **4.48%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của GMX năm 2024 giảm **1.48%** so với năm trước, đạt **57.19** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **35.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.73% trên tổng tài sản.

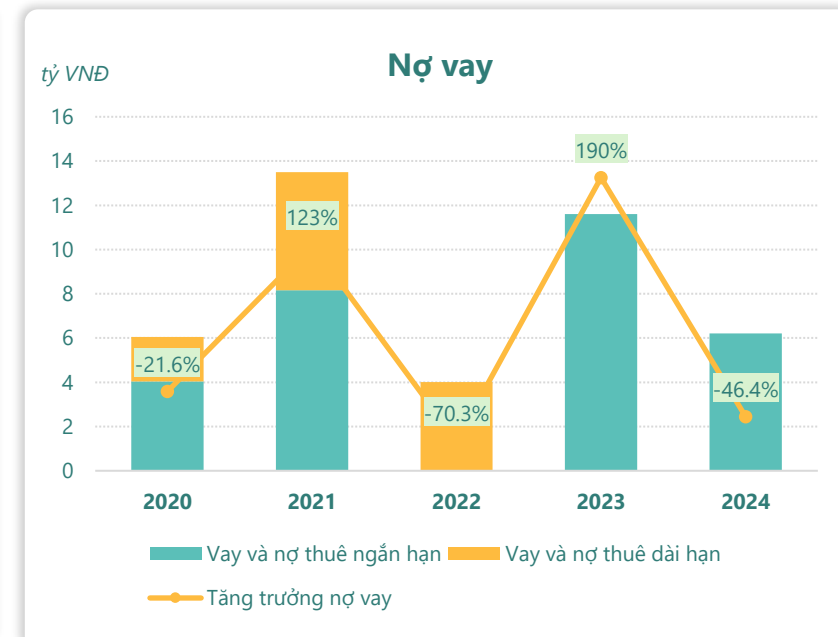
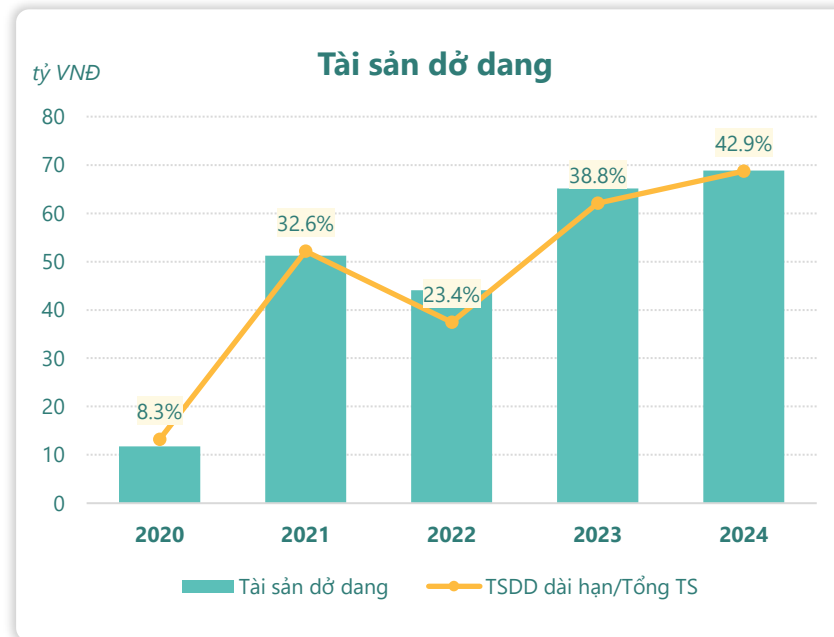
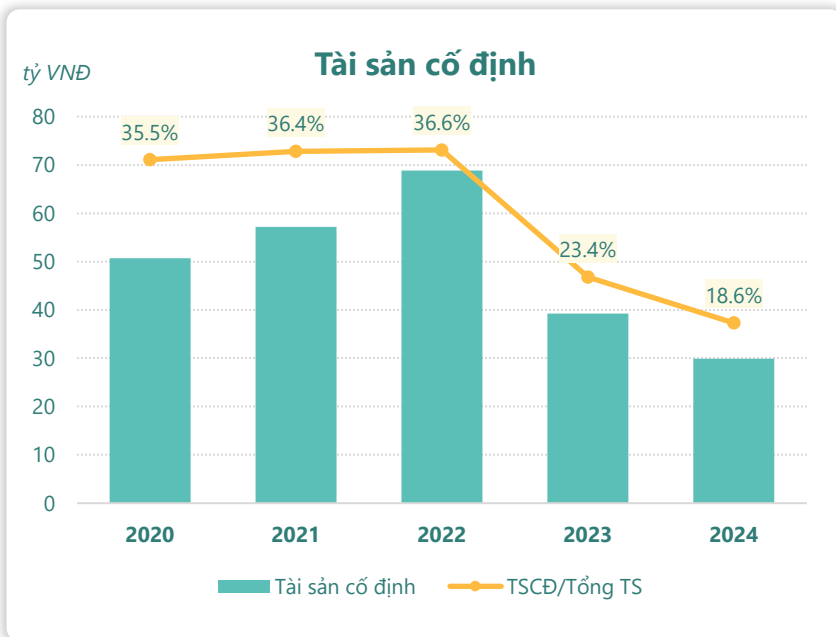
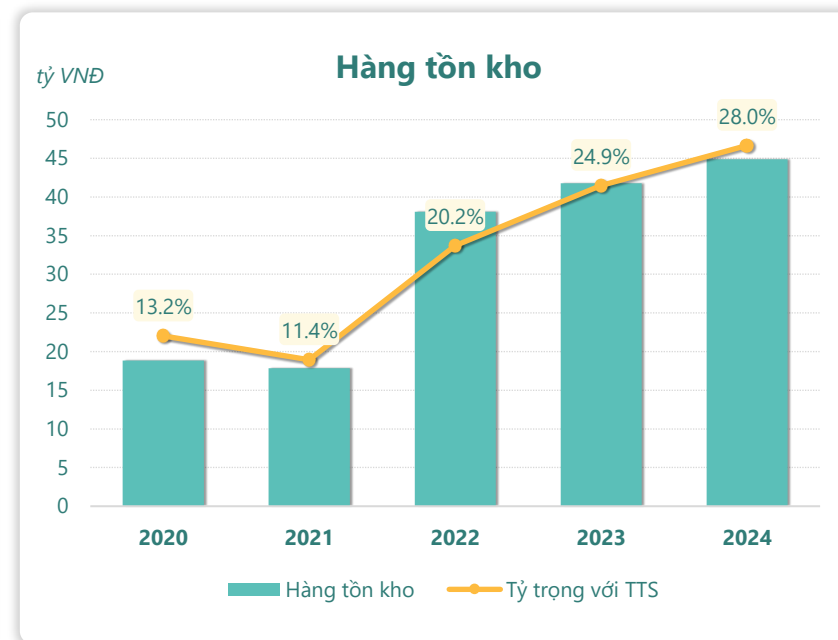
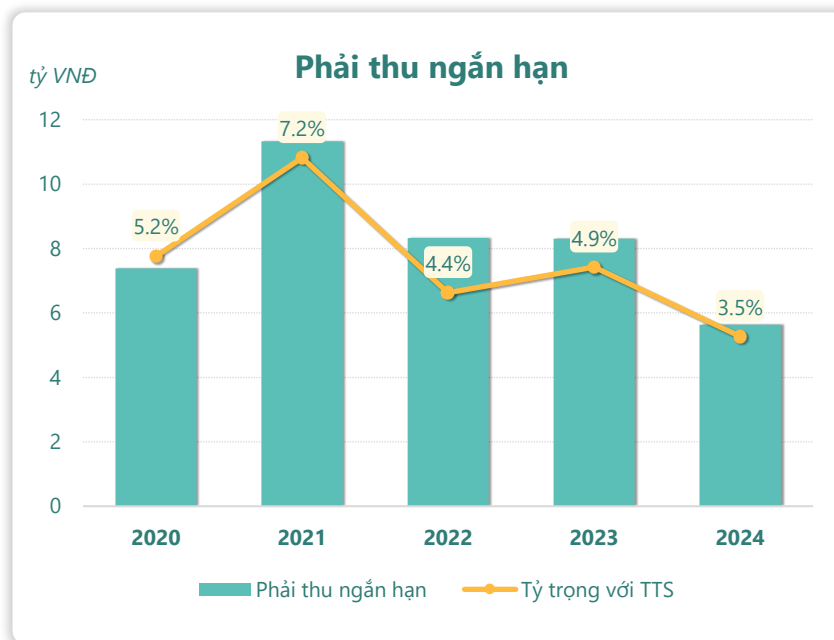
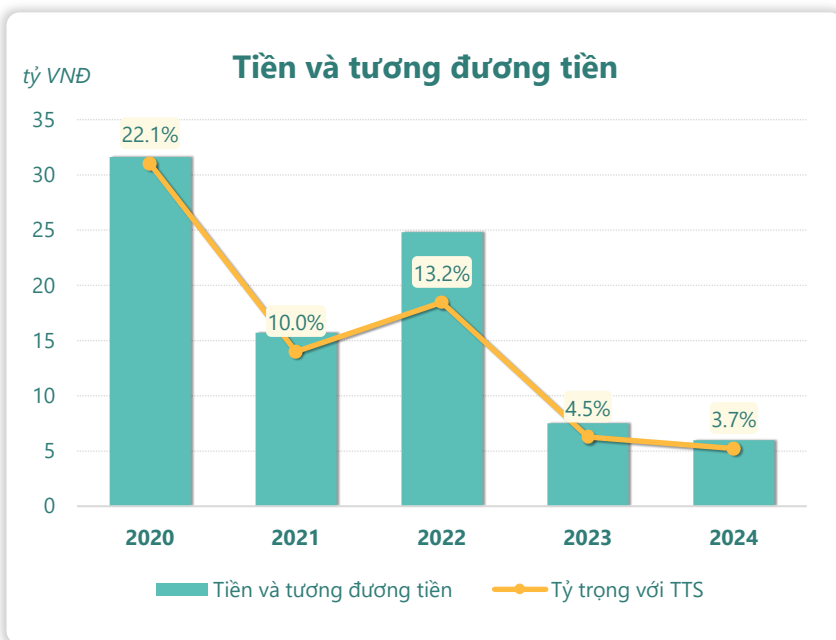
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **103.1** tỷ đồng giảm **6.07%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **64.3%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **42.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.6%.

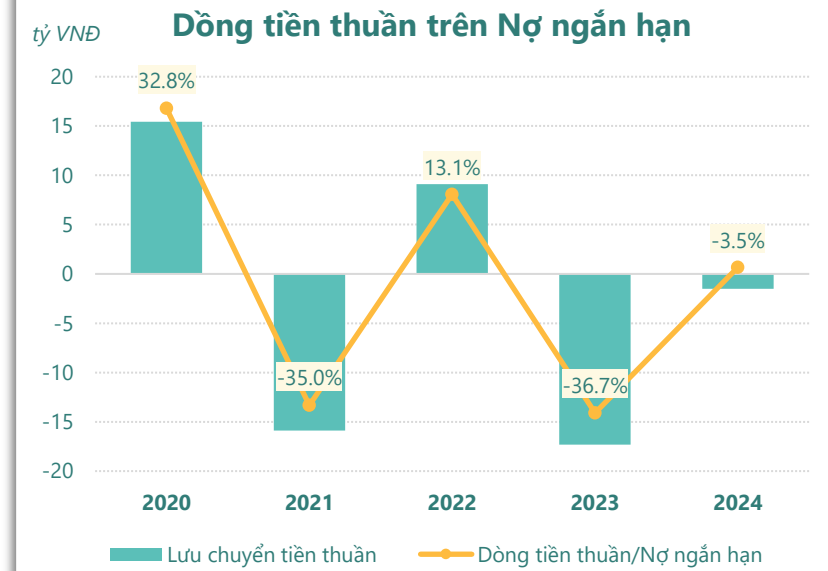
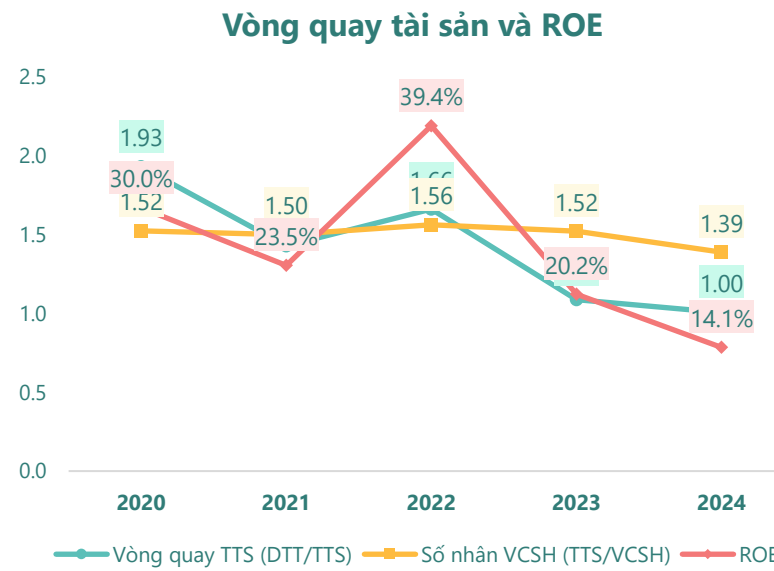
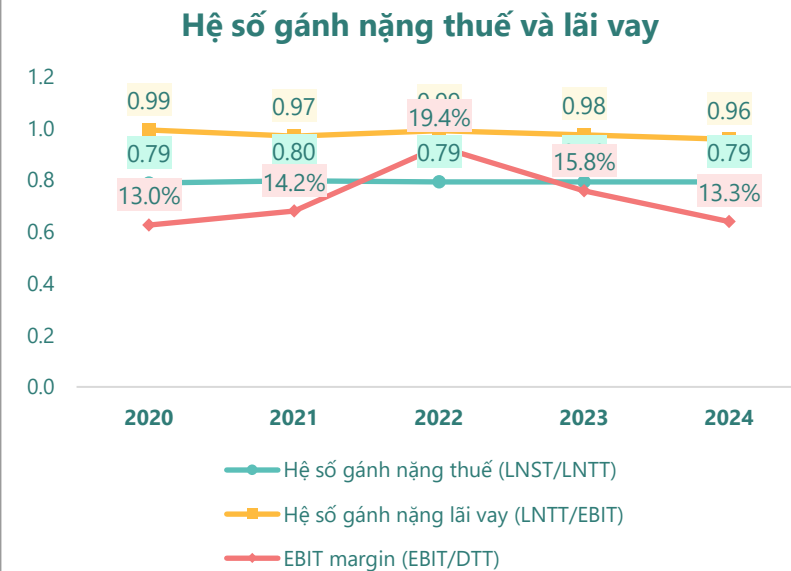
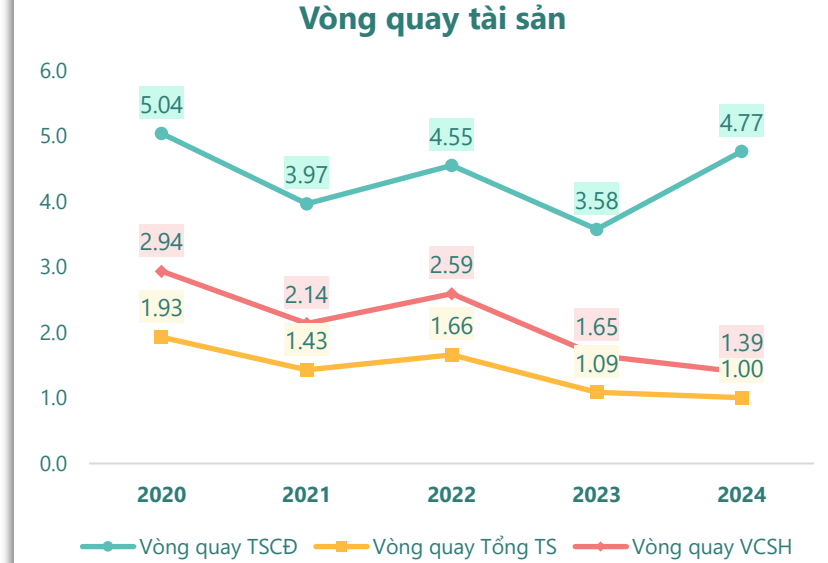
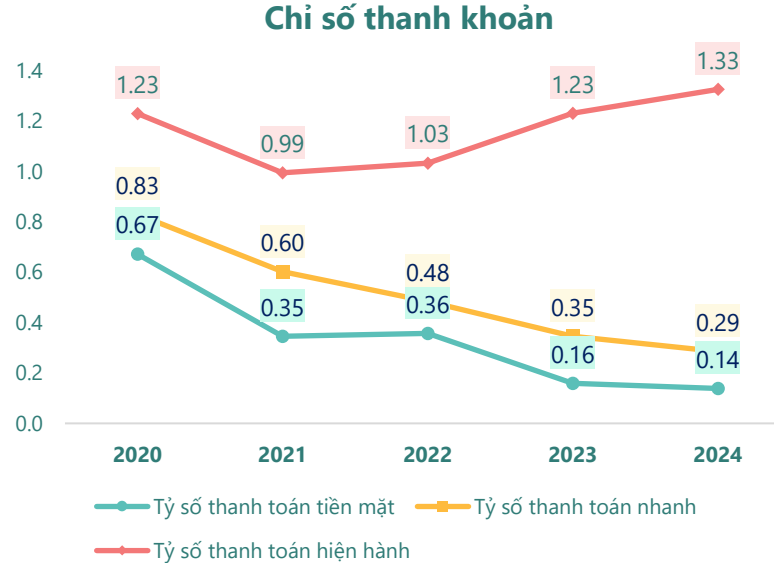
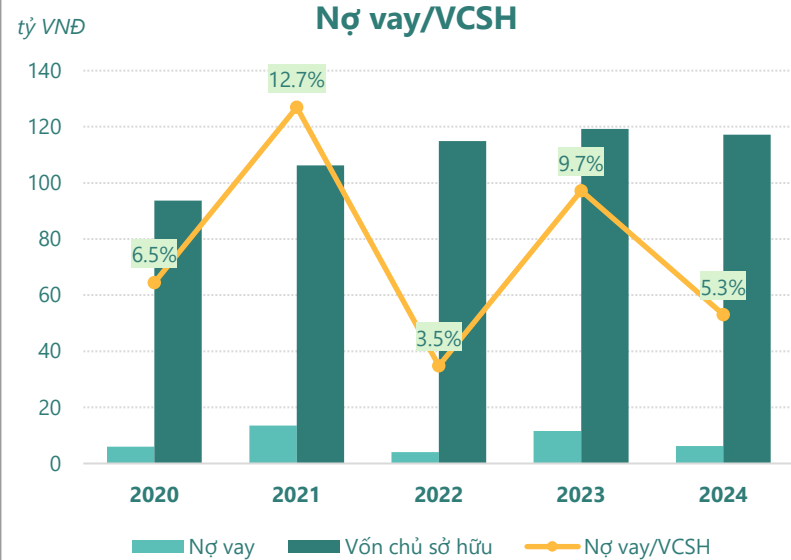
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>214</b>	<b>287</b>	<b>193</b>	<b>165</b>
Giá vốn hàng bán	147	180	129	112
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>67.2</b>	<b>107</b>	<b>64.3</b>	<b>52.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.38	0.58	0.23	0.12
Chi phí TC	0.90	0.53	0.75	0.93
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.90</b>	<b>0.53</b>	<b>0.75</b>	<b>0.93</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.4	32.7	19.6	16.9
Chi phí QLDN	12.0	18.1	14.0	13.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.3</b>	<b>56.4</b>	<b>30.2</b>	<b>21.5</b>
Lợi nhuận khác	0.11	-1.42	-0.39	-0.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.4</b>	<b>55.0</b>	<b>29.8</b>	<b>21.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.4</b>	<b>43.6</b>	<b>23.6</b>	<b>16.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.4</b>	<b>43.6</b>	<b>23.6</b>	<b>16.7</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.2	44.7	32.7	74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.5	-4.10	-1.10	0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.45	-31.5	-49.0	-77.0
Tiền đầu kỳ	31.6	15.7	24.8	7.50
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-15.9</b>	<b>9.11</b>	<b>-17.3</b>	<b>-1.52</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.7	24.8	7.50	5.98

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>157</b>	<b>188</b>	<b>168</b>	<b>160</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>45.2</b>	<b>71.7</b>	<b>58.0</b>	<b>57.2</b>
Tiền và tương đương tiền	15.7	24.8	7.50	5.98
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	11.3	8.32	8.30	5.63
Hàng tồn kho	17.9	38.1	41.8	44.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.47	0.47	0.70
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>112</b>	<b>117</b>	<b>110</b>	<b>103</b>
Phải thu dài hạn	0.44	0.82	2.70	2.77
Tài sản cố định	57.2	68.9	39.3	29.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	51.2	44.1	65.1	68.8
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	2.00	0
Tài sản dài hạn khác	1.04	0.88	0.66	1.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>50.8</b>	<b>73.4</b>	<b>48.5</b>	<b>43.1</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>45.4</b>	<b>69.4</b>	<b>47.2</b>	<b>43.1</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.16	0	11.6	6.21
Phải trả người bán ngắn hạn	7.70	22.0	11.4	18.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.33</b>	<b>4.00</b>	<b>1.34</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.33	4.00	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>106</b>	<b>115</b>	<b>119</b>	<b>117</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>106</b>	<b>115</b>	<b>119</b>	<b>117</b>
Vốn điều lệ	90.4	90.4	90.4	90.4
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>